

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 5 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Ngát, ông Lê Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 121/2023/TLST- HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐST - HNGĐ ngày 08/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983 (có mặt);

- Bị đơn: Anh Lục Văn L, sinh năm 1979 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Cùng nơi ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/11/2023, các lời khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh L tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang ngày 20/4/2002. Sau khi cưới chị T về nhà anh L làm dâu, tình cảm vợ

chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi, chửi nhau, anh **L** thường xuyên đi làm ăn ít khi về nhà. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh **L**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung:

1. **Lục Thị T1**, sinh ngày 06/6/2003 đã trưởng thành;
2. **Lục Thị Thanh H**, sinh ngày 03/01/2007;
3. **Lục Quang M**, sinh ngày 10/6/2011.

Cháu **H**, cháu **M** đang ở cùng chị, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu, không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con.

Hiện tại chị có việc làm, thu nhập ổn định từ 9.000.000 – 10.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Chứng cứ chị **T** đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/4/2002; bản sao Giấy khai sinh của **Lục Thị T1**, **Lục Thị Thanh H**, **Lục Quang M**, bảng lương, Hợp đồng lao động của chị **T** với Công ty TNHH X.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2024 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh **Lục Văn L** trình bày:* Anh **L** thừa nhận anh và chị **T** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị **T** khai là đúng. Trong quá trình sinh sống vợ chồng không có mâu thuẫn. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như chị **T** khai là đúng.

Hiện nay cháu **T1** đã trưởng thành, anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Cháu **H** và cháu **M** hiện tại đang ở cùng chị **T**, nếu vợ chồng ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung, không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh làm nghề lao động tự do thu nhập khoảng 8.000.000 đồng – 9.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại Văn bản ghi ý kiến của con chung: Cháu **H**, cháu **M** đều có nguyện vọng được ở với chị **T**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ trình tự tại phiên tòa sơ thẩm.

Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Cho chị Trần Thị T ly hôn anh Lục Văn L. Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là Lục Thanh H và Lục Quang M. Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Các đương sự đều cư trú tại huyện S, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện S thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh L được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Chị T và anh L đều thừa nhận tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang ngày 20/4/2002. Lời khai của chị T, anh L phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/4/2002 do chị T nộp kèm theo đơn khởi kiện. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh L là hợp pháp. Do vợ chồng mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh L.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T anh L đều thừa nhận: Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do vợ chồng mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử thấy: Mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh L đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của chị **T**, cho chị **T** được ly hôn anh **L** theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Chị **T** và anh **L** đều thừa nhận có 03 con chung:

1. **Lục Thị T1**, sinh ngày 06/6/2003;
2. **Lục Thị Thanh H**, sinh ngày 03/01/2007;
3. **Lục Quang M**, sinh ngày 10/6/2011;

Cháu **T1** đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Cả chị **T** và anh **L** đều cùng đề nghị được nuôi cả hai con chung.

Hội đồng xét xử thấy: Cả cháu **H** và cháu **M** đều đang ở với chị **T** và cùng có nguyện vọng được ở với chị **T**, bản thân chị **T** có việc làm ổn định theo hợp đồng lao động, có thu nhập ổn định, anh **L** làm nghề tự do, không ổn định nên cần giao cháu **H**, cháu **M** cho chị **T** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục để bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho hai cháu là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự đều không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Các đương sự đều thừa nhận không có nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tiểu mục 1.1 mục 1 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Cho chị **Trần Thị T** ly hôn anh **Lục Văn L**.

2. Giao cho chị **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là **Lục Thị Thanh H**, sinh ngày 03/01/2007; **Lục Quang M**, sinh ngày 10/6/2011. Anh **L** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh **L** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000800, ngày 29/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Xác nhận chị **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã Đèo Gia, H. Lục Ngạn, T. Bắc Giang.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thọ